

Số: 1308 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 10 tháng 06 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống Lò hơi của NMĐ Sông Hậu 1

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống Lò hơi của NMĐ Sông Hậu 1. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 24/06/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Email: giangtth@pvpqb.vn; haipdm@pvpqb.vn; trimq@pvpqb.vn;
hunglt@pvpqb.vn; nhanbaogia.hn@pvpqb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐ SH1: N.V.Chính (để b/c);
- Lưu VT, TM (M.Q.T).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống Lò hơi của NMD Sông Hậu 1
(Đính kèm công văn số 1308 / NMDSH1-TM ngày 10 /06/2026)

STT	Hệ thống/ Thiết bị	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	BOILER						
	Coal Burner		LOW NOx AXIAL SWIRL BURNER OW NOx AXIAL SWIRL BURNER - Burner Mass: 4,728.9 kg. (Without Oil Burner) - Burner Length: 4,506 mm (PA Cartridge . without oil burner) - Burner Throat Furnace Opening: 1,181 mm - PA Tube Exit (ID): 645 mm - Elbow/Core Air Tube Lining: HASLE D66 - Tertiary Air Swirl Generator: 30- 60° axial swirl (adjustable) - Quaternary Air Swirl Generator: 30- 60° axial swirl (adjustable) - Commissioning Adjustments: Secondary Air, Shut-off air, Tertiary/ Quaternary Split, Tertiary Swirler, Quaternary Swirler.				
1		Flame holder			pc	10	
2		Core Air Tube			pc	10	
3		Inner Venturi			pc	25	
4		Coal Deflector			pc	25	
	Final RH						
5		Erosion shield (straight plate)	PLATE: Min. t2 x 100 x 1900 MATERIAL: SA240 - 310S		pc	60	
6		Erosion shield (Outer bend liner plate)	PLATE: Min. t2 MATERIAL: SA240 - 310S		pc	60	
	Heating Surface Tubes						
7		Platen SH	Platen SH(SA213-T91, 38.0 x 4.9 - 10000)		pc	10	
8		Platen SH	Platen SH(Super 304H, 38.0 x 4.5 - 10000)		pc	15	
9		Final SH	Final SH(SA213-T92, 42.2 x 5.4 - 10000)		pc	10	
10		Final SH	Final SH(Super 304H, 42.2 x 5.1 - 10000)		pc	15	
11		Pri.SH	Pri.SH(SA213-T12, 44.5 x 8.0 - 10000)		pc	10	
12		Pri. RH	Pri.RH(SA210C, 63.5 x 4.0 - 10000)		pc	7	
13		Pri. RH	Pri.RH(SA213-T12, 54.0 x 4.0 - 10000)		pc	7	
14		Pri. RH	Pri.RH(SA213-T22, 50.8 x 4.0 - 10000)		pc	8	
15		Pri. RH	Pri.RH(SA213-T91, 50.8 x 4.0 - 10000)		pc	10	
16		Pri.SH	Pri.SH(SA213-T12, 50.8 x 7.0 - 10000)		pc	10	
17		Pri.SH	Pri.SH(SA213-T12, 44.5 x 6.9 - 10000)		pc	10	



STT	Hệ thống/ Thiết bị	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
18		Final RH	Final RH(Super 304H, 57.0 x 4.0 - 10000)		pc	15	
19		Eco.	Eco.(SA210C, 54.0 x 6.9 - 10000)		pc	15	
20		Eco.	Eco.(SA210C, 57.0 x 7.2 - 10000)		pc	15	
	Water Wall Tubes						
21		Furnace Upper Vertical, Arch, Vestibule	Furnace Upper Vertical, Arch, Vestibule(SA213-T12, 34x6.0-10000)		pc	20	
22		Furnace Hopper, Spiral	Furnace Hopper, Spiral(SA213-T12, 38x6.3-10000)		pc	25	
23		Division Wall	Division Wall(SA213-T12, 44.5x6.5-10000)		pc	10	
24		Cage Roof/Rear/Side Wal	Cage Roof/Rear/Side Wall(SA213-T12, 42.2x6.3- 10000)		pc	21	
25		Cage Front Wall	Cage Front Wall(SA213-T12, 44.5x7.5-10000)		pc	5	
26		Cage Front Screen Tubes	Cage Front Screen Tubes(SA213-T12, 63.5x15.0- 10000)		pc	5	
27		Division Wall, Furnace/Vestibule Roof	Division Wall, Furnace/Vestibule Roof(SA213-T12, 63.5x9.0-10000)		pc	10	
28		Division Wall Screen Tubes	Division Wall Screen Tubes(SA213-T12, 63.5x12.0- 10000)		pc	5	
29		Sling Tube	Sling Tube(SA213-T91, 60.3x13.5-10000)		pc	10	
	Light Oil Burner System						
30		JOINT (GASKET)	1.5T x 27 I/D x 32 O/D Material: C.F + NBR + W.R		pc	25	
31		GLAND PACKING	SQ.8 x 165L Material: GRAPHITE		pc	25	
32		JOINT (GASKET)	1.5T x 17 I/D x 32 O/D Material: C.F + NBR + W.R		pc	25	
33		O-RING	2.4Tx13.8 I/D (P14) Material: FFPM		pc	25	
34		JACKET (GASKET)	2.3W x 2.4T x 29 I/D x 33.6 O/D Material: Copper Jacketed		pc	25	
35		Vane Swirler	CW SWIRLER 2-1/2" x 230L Material: SUS310		pc	13	
36		Vane Swirler	ACW SWIRLER 2-1/2" x 230L Material: SUS310		pc	12	

Yêu cầu khác:

- Danh mục hàng hóa nêu trên nhà cung cấp có thể chào đúng chủng loại hoặc tương đương. Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn, Nhà thầu phải cung cấp tài liệu thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng,... của hàng hóa/ vật tư kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật giữa hai loại hàng hóa trên để chứng minh tương đương hoặc tốt hơn.
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan che giá (Bán chụp có đóng dấu của đơn vị nhập khẩu trực tiếp hoặc nhà thầu trong trường hợp Nhà thầu là đơn vị trực tiếp nhập khẩu)
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.
- *Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.